

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Mil
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Mil
3	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện Đắk Mil
4	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 huyện Đắk Mil
5	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Đắk Mil
6	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Đắk Mil
7	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đắk Mil
8	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Đắk Mil

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Đăk Lao	Đăk Gănn	Đăk N'Drôt	Đăk R'La	Đăk Săk	Đức Mạnh	Đức Minh	Long Sơn	Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.901,69	481,68	25.385,89	7.640,61	4.652,79	9.082,17	3.112,54	4.902,20	3.434,75	3.014,38	6.194,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	63.264,09	251,14	24.407,98	7.130,49	4.397,97	8.600,58	2.790,34	4.464,70	2.928,95	2.815,11	5.476,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.127,11			109,94	49,05	71,54	192,47	114,74	371,70	98,08	119,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	711,16						91,26	105,84	350,90	50,46	112,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	415,94			109,94	49,05	71,54	101,21	8,90	20,80	47,62	6,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.063,67	6,43	108,96	536,19	507,18	2.408,66	3,61	202,40	24,25	233,60	32,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.771,46	237,14	4.370,10	6.403,27	3.795,94	6.065,45	2.564,30	4.104,68	2.496,76	2.469,17	5.264,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71		2.408,71								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.528,79	2,67	17.454,41	11,29		22,61		23,99			13,82
1.5.1	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17.443,19		17.388,51			22,61		19,19			12,87
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,51	4,90	48,26	28,97	29,14	20,06	26,69	14,53	27,15	3,80	29,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,84		17,55	40,83	16,67	12,24	3,28	4,36	9,09	10,46	17,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.568,05	230,54	972,84	481,29	254,33	452,01	322,19	437,50	505,79	199,27	712,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	645,69		66,38	48,33	40,75	63,28	92,05	105,54	125,07	14,15	90,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68,30	68,30									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,94	4,91	2,47	0,60	0,52	0,62	0,91	0,26	1,71	0,58	4,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	363,96	9,66	299,23		4,30	3,59	5,55	16,93			24,70
2.5	Đất an ninh	CAN	8,11	1,41						0,25			6,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,12	21,99	2,43	5,33	7,65	8,52	12,67	8,32	7,78	2,43	14,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,42	3,28	0,42	1,00	1,37	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,38	0,38									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	1,41	0,23	0,18	0,28	0,20	0,21	0,32	0,10	0,28	3,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,88	11,21	1,08	3,50	5,71	7,46	10,01	5,52	5,19	1,81	7,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,28	4,64	0,19	0,65	0,29	0,64	1,45	1,63	2,28		2,52
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,21	1,07	0,50								0,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	96,06	2,50	18,48	1,74	0,74	13,00	0,71	7,06	0,55	7,84	43,43
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50										24,50
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	1,68	2,66	1,74	0,74	1,92	0,71	2,09	0,55	0,18	4,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,26	0,82	4,14			0,06					11,23
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,74		11,68			11,01		4,97		7,66	3,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.104,21	116,15	335,53	202,70	128,10	181,38	145,99	189,08	301,85	114,98	388,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.296,72	40,04	199,02	152,77	99,77	150,66	101,54	158,15	131,74	69,35	193,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắk Mil	Đắk Lao	Đắk Gản	Đắk N'Drót	Đắk R'La	Đắk Sắk	Đức Mạnh	Đức Minh	Long Sơn	Thuận An
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	736,26	66,73	130,68	46,15	26,39	28,59	37,84	29,80	166,06	13,38	190,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,03	1,36	2,67	0,94	0,54	0,58	0,77	0,61	3,39	0,27	3,89
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,60		0,25				4,35				
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,32		2,91		1,35	0,56	0,50				
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,64			2,39		0,28				31,97	
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,20		0,02	0,06	0,05	0,02	0,09			0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,21	0,84		0,43		0,65	0,96	0,43	0,65		0,25
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,98	6,98									
2.9	Đất tôn giáo	TON	40,10	0,63		1,47	1,77	2,11	10,18	6,52	14,18		3,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08		0,06					0,02			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,95	2,26	9,79	13,75	6,34	7,54	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.038,54	2,75	238,49	207,38	64,15	171,99	43,02	88,41	43,17	53,31	125,86
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,54	2,75	238,49	207,38	64,15	171,99	43,02	88,41	43,17	53,31	125,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	69,55		5,06	28,82	0,49	29,58					5,59
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	69,55		5,06	28,82	0,49	29,58					5,59

Biểu 04/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	$\frac{(8)-(7)}{(4)} \times 100$	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.901,69	67.901,69	67.901,69					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	63.275,49	62.848,26	63.264,09	-11,40	2,67	415,83	415,83	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.127,11	1.117,42	1.127,11			9,69	9,69	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	711,16	710,21	711,16			0,95	0,95	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	415,94	407,21	415,94			8,73	8,73	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.064,38	3.914,64	4.063,67	-0,71	0,47	149,03	149,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.782,15	37.374,43	37.771,46	-10,69	2,62	397,03	397,03	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71	2.408,29	2.408,71			0,42	0,42	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.528,79	17.504,09	17.528,79			24,70	24,70	
1.5.1	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17.443,19	17.414,21	17.443,19			28,98	28,98	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,51	222,85	232,51			9,66	9,66	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,84	306,54	131,84			-174,70	174,70	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.556,65	5.010,40	4.568,05	11,40	2,51	-442,35	442,35	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	641,77	664,56	645,69	3,92	17,20	-18,87	18,87	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,78	68,05	68,30	0,52	52,72	0,25	0,23	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,94	19,03	16,94			-2,09	2,31	0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	359,95	411,50	363,96	4,01	7,78	-47,54	47,54	
2.5	Đất an ninh	CAN	7,86	10,37	8,11	0,25	9,96	-2,26	2,26	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,12	92,16	92,12			-0,04	0,20	-0,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,42	10,01	9,42			-0,59	0,54	-0,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,38	0,38	0,38			0,00	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	7,10	6,96			-0,14	0,05	-0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,88	61,22	58,88			-2,34	2,34	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,28	13,45	14,28			0,83	0,83	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,21		2,21			2,21	2,21	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	96,06	235,98	96,06			-139,92	139,92	
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	24,50	24,50			0,00	0,00	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	73,46	16,56			-56,90	56,90	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,26	38,95	16,26			-22,69	22,69	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,74	99,07	38,74			-60,33	60,33	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.101,51	2.379,55	2.104,21	2,70	0,97	-275,34	275,34	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.294,02	1.334,49	1.296,72	2,70	6,67	-37,77	37,77	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	736,26	952,38	736,26			-216,12	216,12	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,03		15,03			15,03	15,03	
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,60	4,60	4,60			0,00	0,00	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,32	16,16	5,32			-10,84	10,84	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,64	60,33	34,64			-25,69	25,69	
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,45	0,46			0,01	0,01	
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,21	4,16	4,21			0,05	0,05	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,98	6,98	6,98			0,00	0,00	
2.9	Đất tôn giáo	TON	40,10	40,77	40,10			-0,67	0,67	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,08	0,08			0,00	0,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,95	93,43	93,95			0,52	0,52	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.038,54	994,92	1.038,54			43,62	43,62	
2.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.038,54	994,92	1.038,54			43,62	43,62	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	69,55	43,04	69,55			26,51	26,51	
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	69,55	43,04	69,55			26,51	26,51	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Đăk Lao	Đăk Gănn	Đăk N'Drôt	Đăk R'La	Đăk Săk	Đức Mạnh	Đức Minh	Long Sơn	Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		67.901,69	481,68	25.385,89	7.640,61	4.652,79	9.082,17	3.112,54	4.902,20	3.434,75	3.014,38	6.194,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	62.865,15	233,12	24.315,86	7.103,49	4.393,65	8.446,71	2.765,93	4.450,49	2.897,54	2.803,82	5.454,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.104,46			103,57	49,05	58,34	192,47	114,74	369,56	97,98	118,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	709,70						91,26	105,84	350,05	50,46	112,09
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	394,75			103,57	49,05	58,34	101,21	8,90	19,51	47,52	6,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.868,17	2,37	84,22	505,62	507,18	2.322,53	0,61	190,40	12,25	222,60	20,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.418,39	223,18	4.297,52	6.379,02	3.781,62	5.893,22	2.542,89	4.102,47	2.479,49	2.463,78	5.255,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71		2.408,71								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.523,99	2,67	17.449,61	11,29		22,61		23,99			13,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.443,19</i>		<i>17.388,51</i>			<i>22,61</i>		<i>19,19</i>			<i>12,87</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	227,16	4,90	48,26	28,97	29,14	14,71	26,69	14,53	27,15	3,80	29,01
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	25,36					25,36					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,91		27,55	75,02	26,67	109,92	3,28	4,36	9,09	15,66	17,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.993,50	248,56	1.064,96	534,80	258,65	605,88	346,60	451,71	537,20	210,56	734,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	692,53		90,46	50,33	40,75	66,28	95,05	109,31	130,07	16,15	94,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	75,15	75,15									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,79	4,86	2,47	0,50	0,52	0,62	0,91	0,26	1,71	0,58	4,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	410,78	9,66	304,03		4,30	45,59	5,55	16,93			24,72
2.5	Đất an ninh	CAN	9,24	1,41		0,10				0,25		0,10	7,38
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,65	20,29	5,57	5,33	7,69	8,52	12,67	8,32	7,78	2,43	15,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,96	3,31	0,84	1,00	1,41	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,38	0,38									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,21	1,41	0,48	0,18	0,28	0,20	0,21	0,32	0,10	0,28	3,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,35	11,21	3,55	3,50	5,71	7,46	10,01	5,52	5,19	1,81	7,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,55	2,91	0,19	0,65	0,29	0,64	1,45	1,63	2,28		2,52
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,21	1,07	0,50								0,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	201,62	3,36	32,85	28,70	1,34	35,20	17,61	13,69	7,25	12,38	49,23
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50										24,50
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,09	2,54	17,03	1,74	1,34	1,92	0,71	2,09	7,25	0,18	4,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,96	0,82	4,14			0,06	16,90				17,03
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	99,07		11,68	26,96		33,21		11,60		12,20	3,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.437,52	128,21	381,26	243,85	131,78	367,94	150,50	192,89	321,68	119,63	399,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.378,52	52,10	214,45	152,32	103,20	157,86	106,05	161,96	151,57	74,00	205,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	945,63	66,73	144,43	76,12	26,39	194,24	37,84	29,80	166,06	13,38	190,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,03	1,36	2,67	0,94	0,54	0,58	0,77	0,61	3,39	0,27	3,89
2.8.4	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,60		0,25				4,35				
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,51		11,10		1,35	0,56	0,50				
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	60,23			14,02	0,25	13,99				31,97	
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,20		0,02	0,06	0,05	0,02	0,09			0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,21	0,84		0,43		0,65	0,96	0,43	0,65		0,25
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,34	6,98	8,36								
2.9	Đất tôn giáo	TON	40,27	0,63		1,47	1,77	2,11	10,18	6,52	14,18		3,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08		0,06					0,02			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắk Mil	Đắk Lao	Đắk Gă	Đắk N'Drót	Đắk R'La	Đắk Sắk	Đức Mạnh	Đức Minh	Long Sơn	Thuận An
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,95	2,26	9,79	13,75	6,34	7,54	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	921,93	2,75	238,49	190,78	64,15	72,10	43,02	88,41	43,05	53,31	125,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	921,93	2,75	238,49	190,78	64,15	72,10	43,02	88,41	43,05	53,31	125,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43,04		5,06	2,31	0,49	29,58					5,59
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	43,04		5,06	2,31	0,49	29,58					5,59

Biểu 18/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Biểu 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Đăk Lao	Đăk Gănn	Đăk N'Drôt	Đăk R'La	Đăk Săk	Đức Mạnh	Đức Minh	Long Sơn	Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	210,34	11,96	32,90	24,18	8,68	84,04	5,01	4,08	26,91	1,25	11,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,20			6,37		13,85			2,14		0,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,46								0,85		0,61
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	21,74			6,37		13,85			1,29		0,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,53			2,25		0,28					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,26	11,96	32,90	15,56	8,68	64,56	5,01	4,08	24,77	1,25	10,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,35					5,35					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	119,11	0,13		17,45		101,18		0,23	0,12		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23							0,23			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13									
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,86			0,85		1,01					
2.3.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,86			0,85		1,01					
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	116,89			16,60		100,17			0,12		
2.4.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	116,89			16,60		100,17			0,12		

Biểu 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Biểu 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
HUYỆN ĐẮK MIL - TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	858,57	858,57	45,24	813,33			
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
1.2	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm 2024, được tiếp tục thực hiện trong năm 2025	858,57	858,57	45,24	813,33			
*	Đất quốc phòng	46,82	46,82		46,82			
1	Thao trường huấn luyện huyện Đăk Mil	42,00	42,00		42,00	CLN	Đăk R'La	Chuyển tiếp từ KH2024
2	Đồn Biên Phòng Cửa Khẩu (nhà làm việc đội công tác)	0,02	0,02		0,02	CLN;ONT	Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
3	Đất quốc phòng	4,80	4,80		4,80	RSX	Đăk Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất an ninh	0,93	0,93		0,93			
4	Trụ sở Công an PCCC	0,93	0,93		0,93	CLN	Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,12	0,12		0,12			
5	Hội trường TDP 8	0,03	0,03		0,03	CLN	TT Đăk Mil	Chuyển tiếp từ KH2024
6	Hội trường thôn 2	0,04	0,04		0,04	CLN	Đăk N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
7	Hội trường thôn Thuận Hòa	0,05	0,05		0,05	CLN	Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,47	2,47		2,47			
8	Cơ sở giáo dục tư thực	2,47	2,47		2,47	CLN	Đăk Lao	Chuyển tiếp từ KH2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	60,33	60,33		60,33			
9	Mỏ vật liệu san lấp số 1 xã Đắc Gắn, huyện Đắc Mil	5,00	5,00		5,00	CLN	Đắc Gắn	Chuyển tiếp từ KH2024
10	Mỏ vật liệu san lấp số 2 xã Đắc Gắn, huyện Đắc Mil	21,96	21,96		21,96	CLN	Đắc Gắn	Chuyển tiếp từ KH2024
11	Mỏ vật liệu san lấp xã Đắc R'La, huyện Đắc Mil	22,20	22,20		22,20	CLN	Đắc R'La	Chuyển tiếp từ KH2024
12	Mỏ vật liệu san lấp xã Long Sơn, huyện Đắc Mil	4,54	4,54		4,54	CLN	Long Sơn	Chuyển tiếp từ KH2024
13	Mỏ đá Bazan thôn 3, xã Đức Mạnh, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông (Tên cũ: Mỏ đất Thạch Lợi)	6,63	6,63		6,63	CLN, HNK	Đức Mạnh	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất thương mại, dịch vụ	51,32	51,32		51,32			
14	Nhà trưng bày, giới thiệu sản phẩm OCOP (Tên cũ: Trung tâm OCOP và điểm dừng chân huyện Đắc Mil (Giai đoạn 1))	0,50	0,50		0,50	CLN	Đắc N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
15	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư	6,70	6,70		6,70	CLN	Đức Minh	Chuyển tiếp từ KH2024
16	Đất thương mại dịch vụ Xã Đắc N'Drot	0,10	0,10		0,10	CLN	Đắc N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
17	Trung tâm trưng bày, chăm sóc ô tô và dịch vụ nhà hàng, khách sạn	0,81	0,81		0,81	DTT	TT Đắc Mil	Chuyển tiếp từ KH2024
18	Kêu gọi đầu tư thương mại dịch vụ (đất QH Bệnh viện Nam Tây Nguyên cũ)	8,00	8,00		8,00	HNK	Đắc Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
19	Hạ tầng khu thương mại - dịch vụ, dân cư số 1							Chuyển tiếp từ KH2024
	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>6,37</i>	<i>6,37</i>		<i>6,37</i>	<i>CLN</i>	<i>Đắc Lao</i>	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>4,47</i>	<i>4,47</i>		<i>4,47</i>	<i>CLN</i>	<i>Đắc Lao</i>	
	<i>Đất Y tế</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>		<i>0,25</i>	<i>CLN</i>	<i>Đắc Lao</i>	
	<i>Đất văn hóa</i>	<i>0,42</i>	<i>0,42</i>		<i>0,42</i>	<i>CLN</i>	<i>Đắc Lao</i>	
	<i>Cây xanh, vườn hoa</i>	<i>8,36</i>	<i>8,36</i>		<i>8,36</i>	<i>CLN</i>	<i>Đắc Lao</i>	
	<i>Đất xây dựng nhà ở biệt thự và liền kề</i>	<i>15,34</i>	<i>15,34</i>		<i>15,34</i>	<i>CLN</i>	<i>Đắc Lao</i>	
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	22,70	22,70		22,70			
20	Nhà máy chế biến sâu nông sản, trái cây công nghệ cao, kho dự trữ, bảo quản thành phẩm, bãi tập kết nguyên liệu	16,90	16,90		16,90	CLN	Đắc Sắk	Chuyển tiếp từ KH2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
21	Trung tâm bảo quản nông nghiệp CNC Thuận An	5,80	5,80		5,80	CLN	Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất công trình giao thông	77,56	77,56	4,78	72,78			
22	Đường giao thông từ xã Đức Minh đi Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (Đ16)	2,50	2,50		2,50	CLN; ODT; ONT	TT Đắk Mil, Đức Minh, Đức Mạnh	Chuyển tiếp từ KH2024
23	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 2	5,60	5,60		5,60	CLN	Đức Minh, Đắk Sắk, Đức Mạnh	Chuyển tiếp từ KH2024
24	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 3	3,62	3,62		3,62	CLN	Đức Minh, Long Sơn, Đắk Sắk	Chuyển tiếp từ KH2024
25	Đường Lê Lợi	0,67	0,67		0,67	CLN	TT Đắk Mil	Chuyển tiếp từ KH2024
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi	1,73	1,73		1,73	CLN	TT Đắk Mil	Chuyển tiếp từ KH2024
27	Đường giao thông liên xã Đắk R'la đi xã Đắk N'Drot, huyện Đắk Mil	6,30	6,30		6,30	CLN	Đắk R'La, Đắk N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
28	Đường từ Quốc lộ 14 nối đường liên xã Đức Minh - Thuận An (Giai đoạn 1)	1,12	1,12		1,12	CLN, LUC	Đức Minh, Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
29	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, Xã Thuận An đi Tỉnh lộ 3 (ĐT683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	4,80	4,80	4,66	0,14	CLN; SON; LUC	Đức Minh và Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
30	Đường vành đai Hồ Tây (Giai đoạn 2); hạng mục: Vĩa hè, thoát nước, điện chiếu sáng (từ đường Nguyễn Du đến đường đi QL 14)	3,50	3,50	0,12	3,38	CLN	TT Đắk Mil, Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
31	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	3,90	3,90		3,90	CLN; LUC	Đức Minh, Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
32	Đường từ đường Lê Duẩn đi Trụ sở UBND xã Đức Minh mới (Giai đoạn 1)	4,50	4,50		4,50	CLN, LUC	Đức Minh	Chuyển tiếp từ KH2024
33	Đường từ QL 14 đi qua Trung tâm hành chính mới đi Tỉnh lộ 683	5,40	5,40		5,40	CLN	Đắk Lao, Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
34	Dự án định canh, định cư tập trung xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	2,34	2,34		2,34	CLN	Đắk R'La	Chuyển tiếp từ KH2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
35	Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắc Sắk và bon Đắc Mâm, xã Đắc Sắk, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông	2,50	2,50		2,50	CLN	Đắc Sắk	Chuyển tiếp từ KH2024
36	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắc Láp, xã Đắc Gắn và Bon Jun Juh, xã Đức Minh, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông	1,98	1,98		1,98	CLN	Đắc Gắn, Đức Minh	Chuyển tiếp từ KH2024
37	Tiêu Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông	27,10	27,10		27,10	CLN	TT Đắc Mil; Thuận An, Đức Minh, Đắc Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất công trình thủy lợi	238,60	238,60	28,95	209,65			
38	Hồ thủy lợi Đắc Klo Ou, xã Đắc Lao	25,00	25,00	11,25	13,75	CLN	Đắc Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
39	Hồ Đắc Gang (Hồ và hệ thống kênh sau lưu vực 1)	184,60	184,60		184,60	CLN, NTS, DGT, SON, LUK	Đắc R'La, Đắc Gắn	Chuyển tiếp từ KH2024
40	Dự án Hồ suối 38, tỉnh Đắc Nông	29,00	29,00	17,70	11,30	CLN; NTS; DGT; SON	Đắc R'La	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	25,59	25,59		25,59			
41	Trạm biến áp 110kv Đắc Mil 2 và đầu nối	0,55	0,55		0,55	CLN	Xã Đắc N'Drot, xã Đắc R'la	Chuyển tiếp từ KH2024
42	Thủy điện Đắc Sôr 4	25,04	25,04		25,04	NNP, PNN	Đắc Gắn, Đắc R'La	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất công trình xử lý chất thải	8,19	8,19		8,19			
43	Nhà máy xử lý và tái chế chất thải rắn Đắc Mil	8,19	8,19		8,19	CLN	Đắc Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Đất trồng cây lâu năm	128,51	128,51		128,51			
44	Đất chưa sử dụng chuyển qua đất cây lâu năm	26,51	26,51		26,51	DCS	Đắc Gắn	Chuyển tiếp từ KH2024
45	Nhu cầu chuyển đổi mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp tại các xã						Các xã trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp từ KH2024
	<i>Đắc R'La</i>	<i>25,00</i>	<i>25,00</i>		<i>25,00</i>	<i>HNK</i>	<i>Đắc R'La</i>	
	<i>Đắc Gắn</i>	<i>15,00</i>	<i>15,00</i>		<i>15,00</i>	<i>HNK</i>	<i>Đắc Gắn</i>	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đức Minh	10,00	10,00		10,00	HNK	Đức Minh	
	Đắk Sắk	2,00	2,00		2,00	HNK	Đắk Sắk	
	Đức Mạnh	10,00	10,00		10,00	HNK	Đức Mạnh	
	Thuận An	10,00	10,00		10,00	HNK	Thuận An	
	Đắk Lao	10,00	10,00		10,00	HNK	Đắk Lao	
	Long Sơn	10,00	10,00		10,00	HNK	Long Sơn	
	Đắk N'Drot	10,00	10,00		10,00	HNK	Đắk N'Drot	
*	Đất chăn nuôi tập trung	25,36	25,36		25,36			
46	Đất chăn nuôi tập trung tại xã Đắk R'La							Chuyển tiếp từ KH2024
	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Hoàng Tuấn Nam	25,36	25,36		25,36	CLN, HNK	Đắk R'La	
*	Đất nông nghiệp khác	157,07	157,07		157,07			
47	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắk R'La							Chuyển tiếp từ KH2024
	Công ty TNHH chăn nuôi Thảo Nguyên Green Farm	17,19	17,19		17,19	HNK;CLN	Đắk R'La	
	Công ty TNHH chăn nuôi Nam Tiến Phát	13,15	13,15		13,15	HNK;CLN	Đắk R'La	
	Công ty TNHH chăn nuôi Phát Tài Lộc	9,46	9,46		9,46	HNK;CLN	Đắk R'La	
	Công ty TNHH chăn nuôi Lâm Thịnh Phát	20,00	20,00		20,00	HNK;CLN	Đắk R'La	
	Công ty TNHH chăn nuôi Trần Nguyễn	16,50	16,50		16,50	HNK;CLN	Đắk R'La	
	Trang trại chăn nuôi heo nái Hưng Phú	21,38	21,38		21,38	HNK;CLN	Đắk R'La	
48	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắk Găn							Chuyển tiếp từ KH2024
	Công ty TNHH chăn nuôi Lộc Phú	4,60	4,60		4,60	HNK;CLN	Đắk Găn	
	Công ty TNHH chăn nuôi Minh Phú	29,59	29,59		29,59	HNK;CLN	Đắk Găn	
49	Đất nông nghiệp khác tại xã Long Sơn	5,20	5,20		5,20	CLN	Long Sơn	Chuyển tiếp từ KH2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
50	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắc Lao	10,00	10,00		10,00	CLN	Đắc Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
51	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắc N'Drôt	10,00	10,00		10,00	CLN	Đắc N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
*	Các công trình giao, cho thuê, chuyển mục đích, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13,00	13,00	11,51	1,49			
52	Khu đất sân vận động Tổ dân phố 6	0,92	0,92		0,92	DTT	TT Đắc Mil	Chuyển tiếp từ KH2024
53	Phần còn lại của dự án Hoa Viên khu dân cư mới tổ dân phố 13 (nay là TDP 5)	0,20	0,20		0,20	HNK	TT Đắc Mil	Chuyển tiếp từ KH2024
54	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ công trình thủy lợi trên địa bàn Huyện Đắc Mil (Nhà quản lý thị trấn)	0,08	0,08	0,08			TT Đắc Mil	Chuyển tiếp từ KH2024
55	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	2,00	2,00	2,00			Đức Minh	Chuyển tiếp từ KH2024
56	Công trình quốc phòng (14 điểm quân sự)	0,91	0,91	0,91			Đắc Lao; Thuận An; Đắc N'Drot; Đắc R'La	Chuyển tiếp từ KH2024
57	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận An, huyện Đắc Mil	2,99	2,99	2,99			Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
58	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Đắc Lao, huyện Đắc Mil	2,88	2,88	2,88			Đắc Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
59	Trụ sở công an xã Đắc N'Drot	0,20	0,20	0,20			Đắc N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
60	Trụ sở công an xã Đức Minh	0,13	0,13	0,13			Đức Minh	Chuyển tiếp từ KH2024
61	Trụ sở công an xã Đắc R'La	0,10	0,10	0,10			Đắc R'La	Chuyển tiếp từ KH2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
62	Đất trụ sở công an xã Long Sơn	0,10	0,10		0,10	LUK	Long Sơn	Chuyển tiếp từ KH2024, đã thu hồi đất
63	Trụ sở công an xã Đức Mạnh	0,25	0,25	0,25			Đức Mạnh	Chuyển tiếp từ KH2024
64	Trụ sở công an xã Đăk Găn	0,10	0,10		0,10	TSC	Đăk Găn	Chuyển tiếp từ KH2024, đưa vào chuyên mục đích
65	Trụ sở công an xã Đăk Săk	0,15	0,15	0,15			Đăk Săk	Chuyển tiếp từ KH2024
66	Trụ sở công an xã Thuận An	0,14	0,14	0,14			Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
67	Trụ sở công an xã Đăk Lao	0,15	0,15	0,15			Đăk Lao	Chuyển tiếp từ KH2024
68	Nhà sinh hoạt thôn Bắc Sơn	0,13	0,13	0,13			Đăk Găn	Chuyển tiếp từ KH2024
69	Mở rộng trạm y tế xã Đăk R'La	0,02	0,02	0,02			Đăk R'La	Chuyển tiếp từ KH2024
70	Trạm y tế (khu dân cư số 2)	0,12	0,12	0,12			Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024
71	Phân hiệu trường Măng Non	0,19	0,19	0,19			Đăk N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
72	Phân hiệu trường Hà Huy Tập (thôn 6)	0,63	0,63	0,63			Đăk N'Drot	Chuyển tiếp từ KH2024
73	Mở rộng trường tiểu học Bi Năng Tắc	0,08	0,08	0,08			Đăk Găn	Chuyển tiếp từ KH2024
74	CĐMĐ sử dụng đất đất tôn giáo Tu Tráp bon SaPa	0,17	0,17		0,17	CLN	Thuận An	Chuyển tiếp từ KH2024, đã thu hồi đất
75	Giáo họ Bình Thuận	0,28	0,28	0,28			Đức Mạnh	Chuyển tiếp từ KH2024
76	Miếu cô	0,08	0,08	0,08			Đăk Lao	Chuyển tiếp từ KH2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;	5,52	5,52		5,52			
*	Đất ở nông thôn	5,00	5,00		5,00			
77	Khu đất tái định cư tại thôn 1, xã Đăk N'Drôt	5,00	5,00		5,00	CLN	Đăk N'Drot	Đăng ký mới
*	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,52	0,52		0,52			
78	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil	0,52	0,52		0,52	CLN	Thuận An	Đăng ký mới
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	57,08	57,08	5,03	52,05			
*	Đất ở tại nông thôn	34,74	34,74		34,74			
79	Khu tái định cư xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil (bệnh viện Nam Tây Nguyên cũ)	4,74	4,74		4,74	HNK	Đăk Lao	Đăng ký mới (không thu hồi đất)
80	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Đăk Găn (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	2,00	2,00		2,00	HNK; CLN	Đăk Găn	Đăng ký mới
81	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Đăk R'La (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	3,00	3,00		3,00	HNK; CLN	Đăk R'La	Đăng ký mới
82	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Đăk N'Drot (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	3,00	3,00		3,00	HNK; CLN	Đăk N'Drot	Đăng ký mới
83	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Đức Minh (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	5,00	5,00		5,00	HNK; CLN	Đức Minh	Đăng ký mới
84	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại nông thôn (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	4,00	4,00		4,00	HNK; CLN	Thuận An	Đăng ký mới
85	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Đăk Lao (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	4,00	4,00		4,00	HNK; CLN	Đăk Lao	Đăng ký mới
86	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Long Sơn (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	2,00	2,00		2,00	HNK; CLN	Long Sơn	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
87	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Đức Mạnh (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	4,00	4,00		4,00	HNK; CLN	Đức Mạnh	Đăng ký mới
88	Đất ở nông thôn, chuyên mục đích đất ở tại xã Đắc Sắk (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	3,00	3,00		3,00	HNK; CLN	Đắc Sắk	Đăng ký mới
*	Đất ở tại đô thị	5,86	5,86		5,86			
89	Đấu giá đất ở (16 lô Quảng trường)	1,79	1,79		1,79	HNK	TT Đắc Mil	Đăng ký mới
90	Đấu giá đất ở (05 lô Nguyễn Đình Chiểu)	0,07	0,07		0,07	HNK	TT Đắc Mil	Đăng ký mới
91	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị nhu cầu hộ gia đình, các nhân tại thị trấn Đắc Mil (các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 điều 116 Luật Đất đai năm 2024)	4,00	4,00		4,00	HNK; CLN	TT Đắc Mil	Đăng ký mới
*	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,03	5,03	5,03				
92	Bệnh viện đa khoa huyện Đắc Mil (mới)	4,35	4,35	4,35			Thuận An	Đăng ký mới (đưa vào cấp GCN)
93	Trạm Y tế xã Đăk Lao	0,20	0,20	0,20			Đăk Lao	Đăng ký mới (đưa vào cấp GCN)
94	Trạm Y tế xã Đức Mạnh	0,32	0,32	0,32			Đức Mạnh	Đăng ký mới (đưa vào cấp GCN)
95	Trạm Y tế xã Đắc Sắk	0,16	0,16	0,16			Đắc Sắk	Đăng ký mới (đưa vào cấp GCN)
*	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,00	5,00		5,00			
96	Khai thác và chế biến khoáng sản mỏ đá bazan	5,00	5,00		5,00	HNK, CLN	Long Sơn	Đăng ký mới (không thu hồi đất)
*	Đất thương mại, dịch vụ	0,05	0,05		0,05			
97	Đấu giá Chi cục thuế cũ	0,05	0,05		0,05	TSC	TT Đắc Mil	Đăng ký mới
*	Đất công trình giao thông	6,40	6,40		6,40			
98	Nâng cấp đường Đăk R'la đi Long Sơn	6,40	6,40		6,40	CLN	Đăk Rla, Long Sơn	Đăng ký mới (dân hiến đất)
TỔNG		921,17	921,17	50,27	870,90			